

Phụ lục II (Mẫu biểu số 55)

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày

/7/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 06 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.116.000	3.773.241	8.977.126	52,45	102,84
I	Thu nội địa	16.968.000	3.702.580	8.877.413	52,32	102,96
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.310.000	180.670	669.732	51,12	111,11
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	435.000	163.568	295.528	67,94	152,58
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.830.000	1.395.152	3.397.922	70,35	147,95
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.280.000	313.361	807.092	63,05	111,38
5	Thuế bảo vệ môi trường	840.000	58.970	298.474	35,53	72,95
6	Các loại phí, lệ phí	1.360.000	326.698	717.168	52,73	110,52
	<i>Trđó: Lệ phí trước bạ</i>	1.080.000	255.076	582.296	53,92	122,90
7	Các khoản thu về nhà, đất	5.844.850	872.838	1.962.594	33,58	69,13
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	1.000	565	831	83,06	163,19
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	42.800	12.399	18.071	42,22	122,55
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	300.000	151.167	186.457	62,15	79,15
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	5.500.000	708.647	1.757.116	31,95	67,90
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>	1.050	60	120	11,43	52,51
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	150	-	-	-	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-		
10	Thu từ hoạt động xổ số	400.000	111.330	276.329	69,08	121,21
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	107.000	63.949	88.646	82,85	63,82
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	24.000	19.902	27.672	115,30	42,93
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>		19.897	19.897		
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>		19.897	19.897		30,86
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	37.000	9.116	14.393	38,90	50,63
14	Thu khác ngân sách	500.000	187.028	321.862	64,37	71,81
II	Thu từ dầu thô		-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	148.000	58.352	87.404	59,06	91,22
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	122.400	44.276	65.686	53,66	82,49
2	Thuế xuất khẩu	7.600	8.647	13.971	183,83	340,89
3	Thuế nhập khẩu	17.400	2.076	7.400	42,53	63,41
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		-			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	72	137	68,66	83,50
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu		-	12		11,20
7	Thuế khác	400	185	199	49,75	129,90
IV	Thu viện trợ		12.308	12.308		112,42
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	-	- 68.952	- 549.618		395,85
1	Thuế GTGT	-	- 68.952	- 549.618		395,85
2	Thuế TTĐB	-	-			
3	Hoàn các khoản thu khác	-	-			
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	15.365.950	3.389.702	8.209.271	53,43	99,58
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	8.564.330	1.572.485	4.034.468	47,11	183,42
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)	4.104.400	1.131.743	2.693.847	65,63	152,96
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.697.220	685.473	1.480.956	54,91	34,57